



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 1
Laboratory:	National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development – Center 1 (NAFIQPM- Center 1)
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 1
Organization:	National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development – Center 1 (NAFIQPM- Center 1)
Số hiệu/ Code:	VILAS 123
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Hóa, Sinh Chemical, Biological
Người quản lý Laboratory manager	Trần Thế Phong Tran The Phong
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày/ from / 07 /2026 đến ngày/ to 29/06/2029
Địa chỉ / Address:	Đường Đặng Kinh, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng Dang Kinh Street, Dong Hai Ward, Hai Phong City
Địa điểm / Location:	Đường Đặng Kinh, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng Dang Kinh Street, Dong Hai Ward, Hai Phong City
Điện thoại/ Tel:	(084) 0225 375 9726
E-mail:	branch1.nafi@mard.gov.vn
Website	www.nafiqad1.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 123

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Hàn the / Borate tính theo hàm lượng Bo tổng số Phương pháp ICP-MS Determination of Borax calculated according to the total Bo content ICP-MS method	45 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.92 (2024)
2.		Xác định natri borat và axit boric Phương pháp định tính Determination of sodium borate and boric acid Qualitative method	POD: 0,1 %	TCVN 8895:2012
3.		Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp LC-MS/MS Determination of Rhodamine B content LC-MS/MS method	0,015 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.93 (2024)
4.		Xác định hàm lượng Benzoic axit, Sorbic axit và muối benzoate, sorbate Phương pháp HPLC-UV Determination of Benzoic acid, Sorbic acid and benzoate salt, sorbate salt content HPLC-UV method	30 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.94 (2024)
5.		Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS Determination of Tetracyclines groups content: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline LC-MS/MS method	Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline: 10 µg/kg Doxycycline: 1,0 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.82 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamide: Sulfadiazine, Sulfamethazine (Sulfadimidin), Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides groups content: Sulfadiazine, Sulfamethazine (Sulfadimidin), Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.70 (2024)
7.		Xác định hàm lượng nhóm Quinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxonilic acid, Norfloxacin, Danofloxacin, Ofloxacin, Difloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Quinolones groups content: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxonilic acid, Norfloxacin, Danofloxacin, Ofloxacin, Difloxacin LC-MS/MS method</i>	5,0 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.71 (2024)
8.		Xác định hàm lượng: As (tổng), Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Fe, Sn, Sb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of: As (total), Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Fe, Sn, Sb content ICP-MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Annex 1</i>	05.2-CL1/ST 03.67 (2024) (Ref AOAC 2015.01)
9.		Xác định hàm lượng kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of antibiotic content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Annex 2</i>	05.2-CL1/ST 03.99 (2024)
10.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ); 3-amino- 5-morpholinomethyl-2- oxazolidinone (AMOZ); 1- aminohydantoine (AHD); semicarbazide (SEM); 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide (DNSH) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of AOZ, AMOZ, SEM, AHD, DNSH content LC-MS/MS method</i>	AOZ, AMOZ, DNSH: 0,25µg/kg SEM, AHD: 0,3µg/kg	05.2-CL1/ST 03.69 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determinaion of Urea content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	20 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.40 (2024) (Ref. TCVN 8025:2009)
12.		Xác định hàm lượng Malachite Green (MG), Leucomalachite Green (LMG), Crystal violet (CV), Leucocrystal violet (LCV), Malachite Green tổng số (MG+LMG) Phương pháp LC-MS/MS <i>Detemination of Malachite Green (MG), Leucomalachite Green (LMG), Crystal violet (CV), Leucocrystal violet (LCV), total Malachite Green (MG+LMG) content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,2 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.73 (2024)
13.		Xác định hàm lượng Trifluralin Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Trifluralin content</i> <i>GC-MS/MS methods</i>	0,005 mg/kg	05.2/CL1/ST 03.53 (2025)
14.		Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Histamine content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	5,0 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.17 (2024)
15.		Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp HPLC- UV <i>Determination of Histamine content</i> <i>HPLC-UV method</i>	25 mg/kg	ISO 19343:2017
16.		Xác định dư lượng nhóm Chlo hữu cơ: Hexachlorobenzen (HCB), Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT, α-BHC, β-BHC, δ-BHC Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of organo-chlor pesticide residues: Hexachlorobenzen (HCB), Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT, , α-BHC, β-BHC, δ-BHC</i> <i>GC-MS/MS method</i>	0,005 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	05.2-CL1/ST 03.54 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện Agar <i>Detection of Agar</i>	POD: 0,1 %	05.2-CL1/ST 03.56 (2024)
18.		Phát hiện Carboxy Methyl Cellulose (CMC) <i>Detection of Carboxy Methyl Cellulose (CMC)</i>	POD: 0,2 %	05.2-CL1/ST 03.64 (2024)
19.		Phát hiện PolyVinyl Alcohol (PVA) <i>Detection of PolyVinyl Alcohol (PVA)</i>	POD: 0,03 %	05.2-CL1/ST 03.65 (2024)
20.		Phát hiện Gelatin <i>Detection of Gelatin</i>	POD: 0,1 %	05.2-CL1/ST 03.96 (2024)
21.		Phát hiện tinh bột <i>Detection of Starch</i>	POD: 0,03 %	05.2-CL1/ST 03.97 (2024)
22.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen amino acid content</i> <i>Titration method</i>		TCVN 3708:1990
23.		Xác định hàm lượng axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content</i> <i>Titration method</i>		TCVN 3702:2009
24.	Nhuễn thể hai mảnh vỏ <i>Bivalve molluscs</i>	Xác định hàm lượng Domoic acid (ASP) Phương pháp HPLC -UV <i>Determination of Domoic acid (ASP) content</i> <i>HPLC -UV method</i>	1,0 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.20 (2024) (Ref. EU-Harmonised-SOP-ASP-HPLC-UV Version 1-Jun 2008)
25.		Xác định hàm lượng Lipophilic - nhóm AZA gồm: (AZA1, AZA2, AZA3) - nhóm YTX gồm: (45 OH-Homo YTX, 45 OH- YTX, Homo YTX, YTX) - nhóm OA gồm: (DTX2, DTX1, OA) - nhóm PTX gồm: (PTX1, PTX2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lipophilic content: AZA group (AZA1, AZA2, AZA3); YTX group (45 OH-Homo YTX, 45 OH-YTX, Homo YTX, YTX); OA group (total: OA+DTX, DTX2, DTX1, OA); PTX group (PTX1, PTX2). LC-MS/MS method</i>	AZA: 18 µg/kg; YTX: 60 µg/kg; OA: 60 µg/kg; PTX: 30 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	05.2-CL1/ST 03.83 (2024) (Ref. EU – Harmonized SOP for determination of Lipophilic marine toxin in molluscs by LC-MS/MS– V.05-1/2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nhuuyễn thể hai mảnh vỏ <i>Bivalve molluscs</i>	Xác định hàm lượng độc tố nhóm PSP Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of PSP group toxin content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	Phụ lục 3 <i>Annex 3</i>	BS EN 14526:2017
27.	Rau, củ, quả, chè <i>Vegetables, tubers, fruits, tea</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Methamidophos; Acephate; Imidacloprid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues: Methamidophos, Acephate, Imidacloprid</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,015 mg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.76 (2024)
28.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	05.2-CL1/ST 03.81 (2024)
29.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Abamectin, Emamectin benzoate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue: Abamectin, Emamectin benzoate</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,03 mg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.85 (2024)
30.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Aldicarb, Carbendazime, Thiabendazole, Fenbuconazole, Imidacloprid, Trichlorfon, Kreroxim-methyl, Acetamiprid, Carbaryl, Pirimicarb Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues: Aldicarb, Carbendazime, Thiabendazole, Fenbuconazole, Imidacloprid, Trichlorfon, Kreroxim-methyl, Acetamiprid, Carbaryl, Pirimicarb</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,03 mg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.72 (2024)
31.	Rau, củ, quả, chè, gạo <i>Vegetables, tubers, fruits, tea, rice</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues</i> <i>GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Annex 4</i>	05.2-CL1/ST 03.89 (2024) (Ref. AOAC 2007.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Rau, củ, quả, chè, gạo <i>Vegetables, tubers, fruits, tea, rice</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Annex 5</i>	05.2-CL1/ST 03.103 (2024) (Ref. AOAC 2007.01)
33.	Hạt, ngũ cốc, cà phê <i>Grain, cereals, coffee</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.95 (2024)
34.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Auramin/Auramine O/vàng O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 10 µg/kg Thức ăn chăn nuôi/ <i>animal feeding stuffs</i> : 15 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.87 (2024)
35.		Xác định hàm lượng Aflatoxin G1; Aflatoxin G2, Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of G1; G2, B1, B2, Aflatoxin total HPLC-FLD method</i>	0,5 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.44 (2024) (Ref. AOAC 994.08 & AOAC 991.31)
36.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp GC-MSMS <i>Determination of Ethoxyquin GC-MSMS method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 3,0 µg/kg TACN/animal feeding stuffs: 30 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.63 (2024)
37.		Xác định hàm lượng ẩm, tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture, ash content Gravimetric method</i>		05.2-CL1/ST 03.5 (2024) (Ref. NMKL No.23.1991)
38.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content Titration method</i>		05.2-CL1/ST 03.1 (2024)
39.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titration method</i>		AOAC 927.02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Phospho, P ₂ O ₅ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus, P₂O₅ content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,1 %	05.2-CL1/ST 03.28 (2024)
41.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric (cát sạn) Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i> <i>Gravimetric method</i>		05.2-CL1/ST 03.26 (2024)
42.		Xác định hàm lượng độc tố nấm Phương pháp LC-MS/MS <i>Determinaion of mycotoxins content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Annex 6</i>	05.2-CL1/ST 03.100 (2024)
43.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Trichlorfon, Avermectin B1a, Ivermectin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trichlorfon, Avermectin B1a, Ivermectin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Trichlorfon: 10 µg/kg Avermectin B1a; Ivermectin: 5 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.91 (2025)
44.	Thực phẩm, nước (nước mặt, nước ngầm, nước mưa, nước sạch, nước uống đóng chai, nước trồng trọt, nước chăn nuôi, nước chế biến thực phẩm) <i>Food, water (Surface water, groundwater, rainwater, domestic water, bottled drinking water, crop water, livestock water, food processing water)</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	05.2-CL1/ST 03.33 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC -UV <i>Determination of Caffein content HPLC-UV method</i>	0,01 %	ISO 20481:2008 TCVN 9723:2013
46.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC -UV <i>Determination of Caffein content HPLC-UV method</i>	0,01 %	05.2-CL1/ST 03.80 (2024) (Ref. ISO 20481:2008)
47.	Chè, thịt, trứng <i>Tea, meat, eggs</i>	Xác định hàm lượng Fipronil Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fipronil content LC-MS/MS method</i>	2,0 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.84 (2024)
48.	Thực phẩm, nước nuôi trồng thủy sản <i>Food, aquatic water</i>	Xác định hàm lượng Florfenicol, Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Florfenicol, Chloramphenicol content LC-MS/MS method</i>	Florfenicol: 0,6 µg/kg Chloramphenicol (Thực phẩm/food): 0,1 µg/kg Nước nuôi trồng thủy sản /Aquatic water): 0,3 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.68 (2024)
49.	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi, nước tiểu động vật <i>Meat and meat products, animal feeding stuffs, animal urine</i>	Xác định hàm lượng Beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine LC-MS/MS method</i>	Thịt và sản phẩm thịt / meat and meat products: 0,6µg/kg Từng chất/ each substance Thức ăn chăn nuôi / animal feeding stuffs: 1,5 µg/kg Từng chất/ each substance Nước tiểu động vật / animal urine: 0,6 µg/L Từng chất/ each substance	05.2-CL1/ST 03.75 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Đồ uống có cồn, không cồn, bia, rượu <i>Alcoholic drink, non-alcoholic drink, beer, wine</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Sb, Sn, As, Hg, Cu, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Pb, Sb, Sn, As, Hg; Cu; Zn content</i> <i>ICP-MS method</i>	Cd, Pb, Sb, Sn, As; Hg: 0,015 mg/L Cu, Zn: 0,030 mg/L	05.2-CL1/ST 03.67 (2024)
51.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng kim loại: As, Cd, Pb, Hg, Zn, Cu, Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg, Zn, Cu content</i> <i>ICP-MS method</i>	As, Cd, Pb: 0,030 mg/kg Hg: 0,015 mg/kg Cu; Zn: 1,20 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.67 (2024)
52.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng kim loại: As, Cd, Pb, Hg, Ni Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg, Ni</i> <i>ICP-MS method</i>	As, Cd, Pb: 0,03 mg/kg Hg: 0,03 mg/kg Ni: 0,60 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.67 (2024)
53.	Dụng cụ, bao gói chứa đựng thực phẩm <i>Food container, food contact materials</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Sb, Sn, As thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Pb, Sb, Sn, As extracted content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,03 mg/L Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.77 (2024)
54.	Nước mặt, nước ngầm, nước mưa, nước sạch, nước uống đóng chai, nước trồng trọt, nước chăn nuôi, nước chế biến thực phẩm <i>Surface water, groundwater, rainwater, domestic water, bottled drinking water, crop water, livestock water, food processing water</i>	Xác định hàm lượng Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Li, B, Mo, Sn, Sb, Mg, Ag, Ba, Be, Co, Cr, Cs, Fe, Mn, Rb, Se, Sr, Tl, U, V Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Li, B, Mo, Sn, Sb, Mg, Ag, Ba, Be, Co, Cr, Cs, Fe, Mn, Rb, Se, Sr, Tl, U, V content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Annex 7</i>	05.2-CL1/ST 03.67 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng kim loại As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr content ICP-MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Annex 8</i>	05.2-CL1/ST 03.67 (2024)
56.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Formaldehyde contents HPLC-UV method</i>	5 mg/kg	05.2/CL1/ST 03.115 (2024)
57.		Xác định hàm lượng Tartazine (E102); Sunset yellow (E110); Carmoisin/Azorubin (E122); Amaranth (E123); New Coccine/Ponceau 4R (E124) Phương pháp HPLC- UV/Vis <i>Determination of (E102); Sunset yellow (E110); Carmoisin/Azorubin (E122); Amaranth (E123); New Coccine/Ponceau 4R (E124) content HPLC-UV/Vis method</i>	10 mg/kg (mg/L) Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.104 (2024)
58.		Xác định hàm lượng Nitrate, Nitrite. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nitrate, Nitrite content HPLC-UV methods.</i>	30 mg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	05.2-CL1/ST 03.110 (2024) (Ref. TCVN 7814:2007 (EN 12014-2:1997)
59.	Rau, củ, quả <i>Vegetables, tubers, fruits</i>	Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nitrate content HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	TCVN 7814:2007 (EN 12014-2:1997)
60.	Thịt <i>Meat</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Annex 11</i>	05.2-CL1/ST 03.112 (2024)
61.	Rau, củ, quả <i>Vegetables, tubers, fruits</i>	Xác định hàm lượng vitamin C (L-ascobic) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin C (L-ascobic) content. HPLC-UV method</i>	5 mg/kg	05.2-CL1/ST 03.109 (2024) (Ref. TCVN 8977:2011 (EN 14130:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 110°C Phương pháp trọng lượng <i>Determination of the loss of mass at 110°C</i> <i>Gravymetric method.</i>		TCVN 10243:2013
63.		Xác định chất không tan trong nước hoặc trong axit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of matter insoluble in water or in acid</i> <i>Gravymetric method.</i>		TCVN 10240:2013
64.		Xác định hàm lượng muối NaCl / ion Cl ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride / Cl⁻ ion content</i> <i>Titration method</i>		TCVN 3973:1984
65.		Xác định hàm lượng Sulfate hòa tan trong nước hoặc trong môi trường axit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of sulfate soluble in water or acid content.</i> <i>Gravymetric method.</i>		TCVN 10241:2013
66.		Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp đo phức chất EDTA <i>Determination of Calcium, Magnesium contents</i> <i>EDTA complexometric methods</i>	0,001 %	TCVN 11878:2017
67.	Quả, sản phẩm quả <i>Fruit, fruit products</i>	Xác định hàm lượng Auramine/ Auramine O/ Vàng O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of auramine/Auramine O, Vat-yellow O</i> <i>LC-MS/MS method</i>	2 µg/kg	05.2-CL1/ST 03.87 (2025)
68.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng: As (tổng), Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of: As (total), Cd, Pb, Hg content (a)</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 9/ <i>Annex 9</i>	AOAC 2015.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước sạch, nước uống đóng chai, nước trồng trọt, nước chăn nuôi, nước chế biến thực phẩm <i>Surface water, ground water, rainwater, clean water, bottled drinking water, water for farming, water for livestock, water for food processing</i>	Xác định hàm lượng Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Mo, Sb, Ag, Ba, Co, Cr, Mn, Se, Tl, V Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Mo, Sb, Ag, Ba, Co, Cr, Mn, Se, Tl, V content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 10/ <i>Annex 10</i>	US EPA Method 200.8 (1994)
70.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng kim loại As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 12/ <i>Annex 12</i>	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Microwave Assisted Acid Digestion</i> US EPA 3051A (2007) Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i> US EPA 200.8 (1994)

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard
- AOAC: Hiệp hội hóa phân tích/ *Association of Official Analytical Chemists*
- NMKL: Tiêu chuẩn Bắc Âu/ *NordVal International*
- BS EN: European standards
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ United State Environmental Protection Agency
- POD: Probability of Detection
- Ref.: Reference
- CL1/ST...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 123****Phụ lục 1 / Annex 1****(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.67)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	Sữa/milk LOQ (mg/kg hoặc mg/L)	Thực phẩm (không bao gồm thủy sản và sản phẩm thủy sản)/ <i>food (excluding fish and fishery products)</i> LOQ (mg/kg)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản)/ <i>fish and fishery products</i> LOQ (mg/kg)	Muối, gia vị /salt, seasoning LOQ (mg/kg)
1.	As	0,015	0,030	0,030	0,030
2.	Cd	0,015	0,030	0,020	0,015
3.	Pb	0,015	0,030	0,020	0,015
4.	Hg	0,015	0,015	0,010	0,003
5.	Zn	-	1,20	1,20	0,015
6.	Ni	-	0,03	0,03	-
7.	Cu	-	1,20	1,20	0,30
8.	Fe	-	1,20	1,20	-
9.	Sn	0,015	0,03	0,03	-
10.	Sb	-	0,03	0,03	-

Phụ lục 2 / Annex 2**(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.99)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/kg)
1.	Difloxacin	5	12.	Praziquantel	10
2.	Ofloxacin	5	13.	Sulfadimethoxine	5
3.	Oxonilic acid	5	14.	Sulfachloropyridazine	5
4.	Flumequine	5	15.	Sulfamethazine	5
5.	Sarafloxacin	5	16.	Sulfamethoxazole	5
6.	Enrofloxacin	5	17.	Sulfadiazine	5
7.	Ciprofloxacin	5	18.	Chlortetracycline	10
8.	Norfloxacin	5	19.	Oxytetracycline	10
9.	Danofloxacin	5	20.	Doxycycline	1
10.	Nalidixic acid	5	21.	Tetracycline	10
11.	Trimethoprim	10	22.		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 123

Phụ lục 3 / Annex 3
(Phương pháp/Method: BS EN 14526:2017)

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Saxitoxin (STX)	36,7	6.	Gonyautoxin 1,4 (GTx1,4)	123,6
2.	Gonyautoxins 2,3 (GTx2,3)	23,1	7.	N-sulfocarbamoyl-gonyautoxin 1,2 (C1,2)	46,1
3.	Gonyautoxins 5 (GTx5)	21,3	8.	Gonyautoxin 6 (GTx6, B2)	208,8
4.	Decarbamoyl saxitoxin (dcSTX)	16,7	9.	dc-gonyautoxin 2,3 (dcGTx2,3)	36,5
5.	Neosaxitoxin (NEO)	164,1	10.	dc-Neosaxitoxin (dcNEO)	66,2

Phụ lục 4 / Annex 4
(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.89)

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Carbaril	0,015	31.	Dieldrin	0,015
2.	Fenobucarb	0,015	32.	Cyproconazole	0,015
3.	Ethoprophos	0,015	33.	Endrin	0,015
4.	Trifluralin	0,015	34.	Endosulfan (b)	0,015
5.	Hexachlorobenzen	0,015	35.	DDT (4,4')	0,015
6.	Dimethoate	0,015	36.	Triazophos	0,015
7.	Dichloran	0,015	37.	Propiconazole	0,015
8.	Ethoxyquin	0,015	38.		0,015
9.	Lindane	0,015	39.	Propargite	0,015
10.	Diazinon	0,015	40.	Tebuconazole	0,015
11.	Chlorothalonil	0,015	41.	Carbosulfan	0,015
12.	Chlorpyrifos Methyl	0,015	42.	Bifenthrin	0,015
13.	Metalaxyl	0,015	43.	Bromopropylate	0,015
14.	Heptachlor	0,015	44.	Bifenazate	0,015
15.	Fenitrothion	0,015	45.	Etoxazole	0,015
16.	Malathion	0,015	46.	Fenpropathrin	0,015
17.	Chlorpyrifos	0,015	47.	Cyhalothrin	0,015
18.	Aldrin	0,015	48.		0,015
19.	Tetraconazole	0,015	49.	Permethrin	0,015
20.	Dicofol	0,015	50.	Cis-Permethrin	0,015
21.	Thiamethoxam	0,015	51.	Trans-Permethrin	0,015
22.	Fipronil	0,015	52.	Cyfluthrin	0,015
23.	Quinalphos	0,015	53.	Cypermethrin	0,015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 123**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
24.	Methidathion	0,015	54.	Flucythrinate	0,015
25.	Cis Chlordane	0,015	55.		
26.	Trans Chlordane	0,015	56.	Fenvalerate	0,015
27.	Alpha-Endosulfan	0,015	57.	Difenoconazole	0,015
28.	Hexaconazole	0,015	58.	Indoxacarb	0,015
29.	Profenofos	0,015	59.	Deltamethrin	0,015
30.	Buprofezin	0,015	60.	Azoxystrobin	0,015

Phụ lục 5 / Annex 5**(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.103)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Dimethoate	0,005	16.	Pirimicarb	0,005
2.	Metalaxyl	0,005	17.	Acetamiprid	0,005
3.	Thiamethoxam	0,005	18.	Aldicarb	0,005
4.	Cyproconazole	0,005	19.	Thiabendazole	0,005
5.			20.	Carbendazime	0,005
6.	Buprofezine	0,005	21.	Acephate	0,005
7.	Tebuconazole	0,005	22.	Methamidophos	0,005
8.	Hexaconazole	0,005	23.	Abamectin	0,015
9.	Triazophos	0,005	24.	Emamectin benzoat	0,015
10.	Propiconazole	0,005	25.	Fenbuconazole	0,005
11.	Etoxazole	0,005	26.	Kresoxim-methyl	0,005
12.	Tetraconazole	0,005	27.	Carbaryl	0,005
13.	Difenconazole	0,005	28.	Clothianidin	0,010
14.	Trichlorfon	0,015	29.	Hexythiazox	0,010
15.	Imidacloprid	0,005	30.	Flubendamide	0,010

Phụ lục 6 / Annex 6**(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.100)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/kg)
1.	Aflatoxine B2	0,5	4.	Ochatoxine A	0,5
2.	Aflatoxine B1	0,5	5.	Aflatoxin tổng	0,5
3.	Aflatoxine G2	0,5	6.	Zearalenone (ZEA/ZEN)	30
4.	Aflatoxine G1	0,5	7.	Deoxynivalenol (DON)	300

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 123****Phụ lục 7 / Annex 7****(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.67 cho mẫu nước)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/L)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/L)
1.	As	1,5	12.	Mn	1,5
2.	Cd	1,5	13.	Sn	1,5
3.	Pb	1,5	14.	Sb	1,5
4.	Cu	1,5	15.	V	1,5
5.	Ni	1,5	16.	Hg	0,3
6.	Cr	1,5	17.	Fe	15,0
7.	Se	1,5	18.	B	5,0
8.	Mo	1,5	19.	Ba	5,0
9.	Ag	1,5	20.	Zn	5,0
10.	Co	1,5	21.	Mg	5,0
11.	Tl	1,5	22.		

Phụ lục 8 / Annex 8**(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.67)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Cr	0,6	5.	Cd	0,6
2.	Cu	0,6	6.	Pb	0,6
3.	Ni	0,6	7.	Hg	0,3
4.	As	0,6	8.	Zn	1,5

Phụ lục 11 / Annex 11**(Phương pháp/Method: 05.2-CL1/ST 03.112)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Fenobucarb	0,010	1.	Methidathion	0,010
2.	Ethoprophos	0,010	13.	Trans Chlordane	0,010
3.	Hexachlorobenzen	0,010	14.	Cis Chlordane	0,010
4.	Lindane	0,010	15.	Alpha-Endosulfan	0,010
5.	Diazinon	0,010	16.	Beta-Endosulfan	0,010
6.	Chlorpyrifos Methyl	0,010	17.	Buprofezin	0,010
7.	Heptachlor	0,010	18.	Endrin	0,010
8.	Fenitrothion	0,010	19.	Dieldrin	0,010
9.	Chlorpyrifos	0,010	20.	Bifenthrin	0,010
10.	Aldrin	0,010	21.	Fenpropathrin	0,010
11.	Quinalphos	0,010	22.	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 123****Phụ lục 9/Annex 9****(Phương pháp/Method: AOAC 2015.01)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	Sữa/milk LOQ (mg/kg hoặc mg/L)	Thực phẩm (không bao gồm thủy sản và sản phẩm thủy sản)/ <i>food (excluding fish and fishery products)</i> LOQ (mg/kg)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản)/ <i>fish and fishery products</i> LOQ (mg/kg)	Muối, gia vị /salt, seasoning LOQ (mg/kg)
1.	As	0,015	0,030	0,030	0,030
2.	Cd	0,015	0,030	0,020	0,015
3.	Pb	0,015	0,030	0,020	0,015
4.	Hg	0,015	0,015	0,010	0,015

Phụ lục 10/Annex 10**(Phương pháp/Method: US EPA Method 200.8)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/L)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (µg/L)
1.	As	1,5	23.	Mn	1,5
2.	Cd	1,5	24.	Sb	1,5
3.	Pb	1,5	25.	V	1,5
4.	Cu	1,5	26.	Hg	0,3
5.	Ni	1,5	27.	Ba	5,0
6.	Cr	1,5	28.	Zn	5,0
7.	Se	1,5	29.		
8.	Mo	1,5	30.		
9.	Ag	1,5	31.		
10.	Co	1,5	32.		
11.	Tl	1,5	33.		

Phụ lục 12/Annex 12**(Phương pháp/Method: US EPA 3051A & US EPA 200.8)**

TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ <i>Name of substance</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Cr	0,6	5.	Cd	0,6
2.	Cu	0,6	6.	Pb	0,6
3.	Ni	0,6	7.	Hg	0,3
4.	As	0,6	8.	Zn	1,5



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing:

Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), thức ăn chăn nuôi <i>Food, beverages, milk and milk products, surface sample in the area of food production and food handling (excluded sampling), animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng vi sinh vật (TPC) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganism Colony count technique</i>		ISO 4833-1:2013 /Amd 1:2022 ISO 4833-2:2013 /Amd 1:2022 TCVN 4884-1,2:2015 AOAC 990.12
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Colony count technique</i>		ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007
3.		Định lượng Coliform và <i>E.coli</i> <i>Enumeration of Coliforms and E. coli</i>		AOAC 991.14
4.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007
5.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
6.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định (<i>E.coli</i>) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 7251:2005 /Amd 1:2023 TCVN 6846:2007
7.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza (<i>E.coli</i>) Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid <i>Detection and enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-beta-D-glucuronide</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 16649-3:2015 TCVN 7924-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), thức ăn chăn nuôi <i>Food, beverages, milk and milk products, surface sample in the area offood production and food handling (excluded sampling), animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza (<i>E.coli</i>) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008
9.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		NMKL 66:2003 AOAC 2003.11
10.		Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci</i>		ISO 6888-1,2:2021 /Amd 1:2023
11.		Phát hiện và định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase <i>Detection and enumeration of coagulase-positive staphylococci</i>	eLOD ₅₀ : 0,81 CFU/g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005
12.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 6579-1:2017 /Amd 1:2020 TCVN 10780-1:2017
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Salmonella spp.</i> <i>Realtime PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 0,7 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	Hygiena Kit AOAC Certificate No 081201
14.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (bao gồm nhóm huyết thanh O1 và O139), <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio</i> spp. <i>Detection of Vibrio cholerae (inclusion serovar O1 and O139), Vibrio parahaemolyticus, Vibrio spp.</i>	<i>Vibrio cholerae</i> : eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt) <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 21872-1:2017 /Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> , <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Realtime -PCR technique</i>	<i>Vibrio cholerae</i> : eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/25g(mL) <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/25g(mL)	Hygiena Kit/ AOAC Certificate No 050902
16.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), thức ăn chăn nuôi <i>Food, beverages, milk and milk products, surface sample in the area offood production and food handling (excluded sampling), animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		NMKL No. 156:1997
17.		Phát hiện <i>Listeria spp.</i> , <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria spp., Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 11290-1:2017
18.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017
19.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes</i> <i>Realtime PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	Hygiena Kit/ AOAC Certificate No 121402
20.		Định lượng <i>Clostridium spp.</i> khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023
21.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
22.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>		ISO 7932:2004 /Amd 1:2020 TCVN 4992:2005
23.		Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009
24.		Phát hiện và định lượng <i>Campylobacter spp.</i> <i>Detection and enumeration of Campylobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,3 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	ISO 10272-1,2:2017 /Amd 1:2023
25.		Định lượng nấm men, mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>		ISO 21527-1,2:2008 TCVN 8275-1,2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), thức ăn chăn nuôi <i>Food, beverages, milk and milk products, surface sample in the area of food production and food handling (excluded sampling), animal feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> <i>Detection and Clostridium botulinum</i>	eLOD ₅₀ :2 CFU/g(mL) / mẫu (bề mặt)	AOAC 997.26 TCVN 9049:2012 ISO/TS 17919:2013 TCVN 11395:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, beverages, milk and milk products, surface sample in the area of food production and food handling (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>E.coli</i> O157:H7 Kỹ thuật Real time PCR technique <i>Detection of E.coli O157:H7 Realtime PCR technique</i>	eLOD ₅₀ :1 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	Hygiena Kit/ AOAC Certificate No 031002
28.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), thức ăn chăn nuôi	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Campylobacter spp. Realtime PCR technique</i>	eLOD ₅₀ :2 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	Hygiena Kit/ AOAC Certificate No 040702
29.	Thực phẩm, nước giải khát, sữa và các sản phẩm sữa, Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), thức ăn chăn nuôi	Phát hiện <i>E.coli</i> O157 <i>Detection of E.coli O157</i>	eLOD ₅₀ :5 CFU/25g(mL) / mẫu (bề mặt)	(b) ISO 16654:2001/ Amd 1: 2017& Amd 2: 2023 TCVN 7686:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, nước vùng nuôi thủy sản <i>Fishery and fishery products, water on bivalve molluscan cultivated area, sea water</i>	Phát hiện <i>Norovirus</i> GI, GII Kỹ thuật Realtime RT-PCR <i>Detection of Norovirus GI, GII Realtime RT-PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 10 copies/ phản ứng/ reaction	ISO 15216-2:2019 & Foodfroof R30238.1 Cefas 2018
31.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> (<i>Cronobacter.spp</i>) <i>Detection of Enterobacter sakazakii (Cronobacter.spp)</i>	eLOD ₅₀ :2 CFU/10g(mL)	ISO 22964:2017
32.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>		AOAC 2014.05
33.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch, nước phục vụ sản xuất, chế biến, đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, nước biển đã qua xử lý phục vụ sản xuất/ chế biến thực phẩm <i>Bottled water, natural mineral water, domestic water, food processing water, food ice</i>	Định lượng <i>Enterococci</i> (Định lượng <i>Faecal streptococci</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Enterococci (Faecal streptococci)</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009
34.		Định lượng Coliforms và <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms and E.coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1: 2014 /Amd1:2016 TCVN 6187-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch, nước phục vụ sản xuất, chế biến, đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, nước biển đã qua xử lý phục vụ sản xuất/ chế biến thực phẩm <i>Bottled water, natural mineral water, domestic water, food processing water, food ice</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật ở 22°C; 37°C <i>Enumeration of culturable micro-organisms at 22°C; 37°C</i>		ISO 6222:1999
36.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/L	ISO 19250:2010 TCVN 9717:2013
37.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011
38.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (<i>Clostridia</i> khử sunphit) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (sulfite - reducing Clostridia) Membrane filtration method</i>		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
39.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
40.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213 B:2023
41.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of yeast and mold Membrane filtration method</i>		SMEWW 9610D 2023
42.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt (fecal coliforms) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Thermotolerant coliforms (fecal coliforms) Membrane filtration method</i>		(b) SMEWW 9222D 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Nước vùng nuôi, nước biển <i>Water on bivalve molluscan cultivated area, sea water</i>	Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố ASP: <i>Pseudo-nitzschia spp.</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi quang học <i>Qualitative and quantitative analysis for ASP toxic potential algae: Pseudo-nitzschia spp.</i> <i>Fluorescence microscope, microscope technique</i>	Tế bào/lít (Cell/Litre)	04.2-CL1/ST 02.51 (2024) BS EN 15204:2006
44.		Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố NSP: <i>Gymnodinium breve</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi quang học <i>Qualitative and quantitative analysis for NSP toxic potential algae: Gymnodinium breve</i> <i>Fluorescence microscope, microscope technique</i>	Tế bào/lít (Cell/Litre)	04.2-CL1/ST 02.53 (2024) BS EN 15204:2006
45.		Phát hiện và định lượng tảo <i>Protoceratium spp.</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi quang học <i>Qualitative and quantitative analysis Protoceratium spp.</i> <i>Fluorescence microscope, microscope technique</i>	Tế bào/lít (Cell/Litre)	04.2-CL1/ST 02.55 (2024) BS EN 15204:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Nước vùng nuôi, nước biển <i>Water on bivalve molluscan cultivated area, sea water</i>	Phát hiện và định lượng một số loài tảo có khả năng sinh độc tố DSP : <i>Dinophysis</i> spp., <i>Dinophysis acuminata</i>, <i>Dinophysis acuta</i>, <i>Dinophysis norvegica</i>, <i>Dinophysis rotundata</i>, <i>Dinophysis dens</i>, <i>Dinophysis fortii</i>, <i>Dinophysis –caudata</i>, <i>Prorocentrum</i> spp., <i>Prorocentrum concavum</i>, <i>Prorocentrum lima</i>, <i>Prorocentrum minimum</i>, <i>Chattonella antiqua</i>, <i>Chattonella globosa</i>, <i>Chattonella marina</i>, <i>Chattonella minima</i>, <i>Chattonella ovata</i>, <i>Chattonella verruculosa</i>, <i>Protoceratium reticulatum</i>, <i>Protoperidinium crassipes</i>, <i>Fibrocapsa japonica</i>, <i>Heterosigma akashiwo</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi quang học <i>Qualitative and quantitative analysis for DSP toxic potential algae: Dinophysis spp., Dinophysis acuminata, Dinophysis acuta, Dinophysis norvegica, Dinophysis rotundata, Dinophysis dens, Dinophysis fortii, Dinophysis –caudata, Prorocentrum spp., Prorocentrum concavum, Prorocentrum lima, Prorocentrum minimum, Chattonella antiqua, Chattonella globosa, Chattonella marina, Chattonella minima, Chattonella ovata, Chattonella verruculosa, Protoceratium reticulatum, Protoperidinium crassipes, Fibrocapsa japonica, Heterosigma akashiwo</i> <i>Fluorescence microscope, microscope technique</i>	Tế bào/lít (Cell/Litre)	04.2-CL1/ST 02.52 (2024) BS EN 15204:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Nước vùng nuôi, nước biển <i>Water on bivalve molluscan cultivated area, sea water</i>	Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố PSP: <i>Alexandrium spp.</i> , <i>Alexandrium catenella</i> , <i>Alexandrium ostenfeldii</i> , <i>Alexandrium minutum</i> , <i>Alexandrium tamarense</i> , <i>Prorocentrum spp.</i> , <i>Pyrodinium bahamense</i> var <i>bahamense</i> , <i>Pyrodinium bahamense</i> var. <i>compressum</i> , <i>Gymnodinium catenatum</i> , <i>Gymnodinium spp.</i> , <i>Noctiluca scintillans</i> . Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi quang học <i>Qualitative and quantitative analysis for PSP toxic potential algae Alexandrium spp., Alexandrium catenella, Alexandrium ostenfeldii, Alexandrium minutum, Alexandrium tamarense, Prorocentrum spp., Pyrodinium bahamense var bahamense, Pyrodinium bahamense var. compressum, Gymnodinium catenatum, Gymnodinium spp., Noctiluca scintillans.</i> <i>Fluorescence microscope, microscope technique</i>	Tế bào/lít (Cell/Litre)	04.2-CL1/ST 02.54 (2024) BS EN 15204:2006
48.		Định lượng tổng sinh khối tảo Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi quang học <i>Quantitative analysis for algae</i> <i>Fluorescence microscope, microscope technique</i>		

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamest Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Orgization for Standardization*
- AOAC: Hiệp hội hóa phân tích/ *Association of Official Analytical Chemists*
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- NMKL: Tiêu chuẩn Bắc Âu/ *NordVal International*
- BS EN: European standards
- Amd: bản bổ sung / *Amendment*
- CL1/ST...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (b): phép thử mở rộng tháng 6 năm 2026/ *Expansion tests on June, 2026*

Trung tâm Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường vùng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường vùng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development – Center 1 (NAFIQPM- Center 1) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

